

購

购

购物中心

美洲华语 8-1
mzChinese.org

珠

珠

珠宝

美洲华语 8-1
mzChinese.org

櫃

柜

专柜

美洲华语 8-1
mzChinese.org

鞋

鞋

鞋子

美洲华语 8-1
mzChinese.org

扣

扣

折扣

美洲华语 8-1
mzChinese.org

寬

宽

宽广的

美洲华语 8-1
mzChinese.org

guì

柜

zhuān guì
专柜

special counter; merchandise lines

zhū

珠

zhū bǎo
珠宝
jewelry

gòu

购

gòu wù zhōng xīn
购物中心
mall; shopping center

kuān

宽

kuān guǎng de
宽广的
broad, spacious

kòu

扣

zhé kòu
折扣
discount

xié

鞋

xié zi
鞋子
shoe

閒

闲

休闲区

美洲华语 8-1
mzChinese.org

扶

扶

电扶梯

美洲华语 8-1
mzChinese.org

架

架

架子

美洲华语 8-1
mzChinese.org

耐

耐

耐心

美洲华语 8-1
mzChinese.org

碎

碎

碎花

美洲华语 8-1
mzChinese.org

裙

裙

连衣裙

美洲华语 8-1
mzChinese.org

jià

架

jià zi
架子
rack

fú

扶

diàn fú tī
电扶梯
escalator

xián

闲

xiū xián qū
休闲区
recreation or rest area

qún

裙

lián yī qún
连衣裙
one-piece dress

suì

碎

suì huā
碎花
small floral print

nài

耐

nài xīn
耐心
patience

款

款

新款

美洲华语 8-1
mzChinese.org

製

制

美国制

美洲华语 8-1
mzChinese.org

褲

褲

牛仔褲

美洲华语 8-1
mzChinese.org

釘

釘

釘

美洲华语 8-1
mzChinese.org

圓

圓

圓型

美洲华语 8-1
mzChinese.org

街

街

小吃街

美洲华语 8-1
mzChinese.org

kù

裤

niú zǎi kù
牛仔裤
jeans

zhì

制

měi guó zhì
美国制
made in USA

kuǎn

款

xīn kuǎn
新款
new styles

jiē

街

xiǎo chī jiē
小吃街
food court

yuán

圆

yuán xíng
圆型
round

dīng

钉

dīng
钉
to nail; to sew on

撿

捡

捡到

美洲华语 8-1
mzChinese.org

宜

宜

便宜

美洲华语 8-1
mzChinese.org

值

值

值得

美洲华语 8-1
mzChinese.org

格

格

风格

美洲华语 8-1
mzChinese.org

袋

袋

袋子

美洲华语 8-2
mzChinese.org

鮮

鲜

新鲜

美洲华语 8-2
mzChinese.org

zhí

值

zhí dé
值得

be worth ;deserve

yí

宜

pián yí
便宜

cheap

jiǎn

捡

jiǎn dào
捡到

to pick up; to collect; to gather

xiān

鲜

xīn xiān
新鲜

new; novel

dài

袋

dài zi
袋子

a bag

gé

格

fēng gé
风格

style

範

范

示范

美洲华语 8-2
mzChinese.org

踢

踢

踢毽子

美洲华语 8-2
mzChinese.org

扯

扯

扯铃

美洲华语 8-2
mzChinese.org

鈴

铃

扯铃

美洲华语 8-2
mzChinese.org

抛

抛

抛溜溜球

美洲华语 8-2
mzChinese.org

溜

溜

溜溜球

美洲华语 8-2
mzChinese.org

chě

扯

chě líng
扯铃
Chinese yoyo

tī

踢

tī jiàn zǐ
踢毽子
Kick a shuttlecock

fàn

范

shì fàn
示范
to demonstrate, a demonstration

liū

溜

liū liū qiú
溜溜球
yoyo ball

pāo

抛

pāo liū liū qiú
抛溜溜球
to play yoyo ball

líng

铃

chě líng
扯铃
Chinese yoyo

睛

睛

目不转睛

美洲华语 8-2
mzChinese.org

迫

迫

迫不及待

美洲华语 8-2
mzChinese.org

板

板

黑板、铜板

美洲华语 8-2
mzChinese.org

繩

绳

细绳

美洲华语 8-2
mzChinese.org

圈

圈

橡皮圈

美洲华语 8-2
mzChinese.org

蓋

盖

瓶盖、膝盖

美洲华语 8-2
mzChinese.org

bǎn

板

hēi bǎn tóng bǎn
黑板、铜板
blackboard; coin

pò

迫

pò bù jí dài
迫不及待
unable to hold oneself back so urgent that
there's no time for waiting

jīng

睛

mù bù zhuǎn jīng
目不转睛
to watch attentively without a blink

gài

盖

píng gài xī gài
瓶盖、膝盖
bottle lid; knee

quān

圈

xiàng pí quān
橡皮圈
rubber band

shéng

绳

xì shéng
细绳
string

朝

朝

朝

美洲华语 8-2
mzChinese.org

卷

卷

卷起来

美洲华语 8-2
mzChinese.org

弄

弄

弄松

美洲华语 8-2
mzChinese.org

鬆

松

弄松

美洲华语 8-2
mzChinese.org

基

基

基本

美洲华语 8-2
mzChinese.org

腳

脚

脚

美洲华语 8-2
mzChinese.org

nòng

弄

nòngsōng
弄松
to loosen

juǎn

卷

juǎn qǐ lái
卷起来
to roll up

cháo

朝

cháo
朝
to; towards

jiǎo

脚

jiǎo
脚
foot

jī

基

jī běn
基本
basic

sōng

松

nòng sōng
弄松
to loosen

拍

拍

拍手

美洲华语 8-2
mzChinese.org

頁

页

第一页

美洲华语 8-3
mzChinese.org

狂

狂

狂风暴雨

美洲华语 8-3
mzChinese.org

暴

暴

狂风暴雨

美洲华语 8-3
mzChinese.org

居

居

居民

美洲华语 8-3
mzChinese.org

陰

阴

阴天

美洲华语 8-3
mzChinese.org

kuáng

狂

kuáng fēng bào yǔ
狂风暴雨
stormy weather

yè

页

dì yī yè
第一页
the first page

pāi

拍

pāi shǒu
拍手
to clap

yīn

阴

yīn tiān
阴天
cloudy day

jū

居

jū mín
居民
residents

bào

暴

kuáng fēng bào yǔ
狂风暴雨
stormy weather

速

速

风速

美洲华语 8-3
mzChinese.org

降

降

降雪

美洲华语 8-3
mzChinese.org

晴

晴

晴天

美洲华语 8-3
mzChinese.org

浪

浪

巨浪

美洲华语 8-3
mzChinese.org

滑

滑

滑坡

美洲华语 8-3
mzChinese.org

坡

坡

滑坡

美洲华语 8-3
mzChinese.org

qíng

晴

qíng tiān
晴天
sunny day

jiàng

降

jiàng xuě
降雪
to snow

sù

速

fēng sù
风速
wind speed

pō

坡

huá pō
滑坡
landslide

huá

滑

huá pō
滑坡
landslide

làng

浪

jù làng
巨浪
huge waves

閉

闭

关闭

美洲华语 8-3
mzChinese.org

局

局

气象局

美洲华语 8-3
mzChinese.org

巨

巨

巨浪

美洲华语 8-3
mzChinese.org

創

创

创下

美洲华语 8-3
mzChinese.org

際

际

国际

美洲华语 8-3
mzChinese.org

廟

庙

庙

美洲华语 8-3
mzChinese.org

jù

巨

jù làng
巨浪
big waves

jú

局

qì xiàng jú
气象局
weather bureau

bì

闭

guān bì
关闭
closed

miào

庙

miào
庙
temple

jì

际

guó jì
国际
international

chuàng

创

chuàng xià
创下
to establish (often refers to a record)

拜

拜

跪拜

美洲华语 8-3
mzChinese.org

慶

庆

庆生

美洲华语 8-3
mzChinese.org

燈

灯

提灯

美洲华语 8-3
mzChinese.org

預

预

预报

美洲华语 8-3
mzChinese.org

脫

脱

脱口秀

美洲华语 8-4
mzChinese.org

秀

秀

脱口秀

美洲华语 8-4
mzChinese.org

dēng

灯

tí dēng
提灯

to carry a lantern

qìng

庆

qìng shēng
庆生

to celebrate a birthday

bài

拜

guì bài
跪拜

to worship on bended knees

xiù

秀

tuō kǒu xiù
脱口秀

talk show

tuō

脱

tuō kǒu xiù
脱口秀

talk show

yù

预

yù bào
预报

forecast

篇

篇

一篇

美洲华语 8-4
mzChinese.org

随

随

随手

美洲华语 8-4
mzChinese.org

欧

欧

欧巴马

美洲华语 8-4
mzChinese.org

克

克

麦克风

美洲华语 8-4
mzChinese.org

致

致

大致

美洲华语 8-4
mzChinese.org

巧

巧

巧克力

美洲华语 8-4
mzChinese.org

ōu

欧

ōu bā mǎ
欧巴马
Obama

suí

随

suí shǒu
随 手
in one's convenience

piān

篇

yì piān
一篇
a (measure word for article or paper)

qiǎo

巧

qiǎo kè lì
巧 克 力
chocolate

zhì

致

dà zhì
大 致
generally; for the most part

kè

克

mài kè fēng
麦 克 风
microphone

維

维

维他命

美洲华语 8-4
mzChinese.org

命

命

维他命

美洲华语 8-4
mzChinese.org

磅

磅

一磅

美洲华语 8-4
mzChinese.org

島

島

天使島

美洲华语 8-4
mzChinese.org

籃

篮

篮球

美洲华语 8-4
mzChinese.org

硬

硬

硬件

美洲华语 8-4
mzChinese.org

bàng

磅

yí bàng
一磅
one pound

mìng

命

wéi tā mìng
维他命
vitamin

wéi

维

wéi tā mìng
维他命
itamin

yìng

硬

yìng jiàn
硬件
hardware

lán

篮

lán qiú
篮球
basketball

dǎo

岛

tiān shǐ dǎo
天使岛
Angel Island

甜

甜

甜心

美洲华语 8-4
mzChinese.org

酒

酒

啤酒

美洲华语 8-4
mzChinese.org

異

异

奇异果

美洲华语 8-4
mzChinese.org

德

德

德州

美洲华语 8-4
mzChinese.org

氧

氧

氧气

美洲华语 8-4
mzChinese.org

辨

辨

分辨

美洲华语 8-4
mzChinese.org

yì

异

qí yì guǒ
奇异果
kiwi

jiǔ

酒

pí jiǔ
啤酒
beer

tián

甜

tián xīn
甜心
sweet heart

biàn

辨

fēn biàn
分辨
peak; summit

yǎng

氧

yǎng qì
氧气
oxygen

dé

德

dé zhōu
德州
Texas

集

集

收集

美洲华语 8-4
mzChinese.org

歲

岁

岁寒三友

美洲华语 8-5
mzChinese.org

奮

奋

兴奋地

美洲华语 8-5
mzChinese.org

閱

阅

传阅

美洲华语 8-5
mzChinese.org

挺

挺

挺有趣

美洲华语 8-5
mzChinese.org

灰

灰

灰狗

美洲华语 8-5
mzChinese.org

fèn

奋

xīng fèn de
兴奋地
excited

suì

岁

suì hán sān yǒu
岁寒三友
the three companions of winter -- pine trees,
bamboo and yellow plum

jí

集

shōu jí
收集
to collect

huī

灰

huī gǒu
灰狗
a grey dog

tǐng

挺

tǐng yǒu qù
挺有趣
quite interesting

yuè

阅

chuán yuè
传阅
to pass around for perusal

模

模

模糊

美洲华语 8-5
mzChinese.org

糊

糊

模糊

美洲华语 8-5
mzChinese.org

腫

肿

消肿

美洲华语 8-5
mzChinese.org

壓

压

压力

美洲华语 8-5
mzChinese.org

潔

洁

高洁

美洲华语 8-5
mzChinese.org

梅

梅

梅花

美洲华语 8-5
mzChinese.org

zhǒng

肿

xiāo zhǒng

消肿

subside a swelling

hú

糊

mó hú

模糊

blurry, fuzzy

mó

模

mó hú

模糊

blurry, fuzzy

méi

梅

méi huā

梅花

plum flower

jié

洁

gāo jié

高洁

lofty and pure

yā

压

yā lì

压力

pressure

獨

独

独自

美洲华语 8-5
mzChinese.org

盛

盛

盛开

美洲华语 8-5
mzChinese.org

徵

征

象征

美洲华语 8-5
mzChinese.org

支

支

支持

美洲华语 8-5
mzChinese.org

根

根

根

美洲华语 8-5
mzChinese.org

磨

磨

千磨万击

美洲华语 8-5
mzChinese.org

zhēng

征

xiàng zhēng

象征

to symbolize

shèng

盛

shèng kāi

盛开

in full bloom

dú

独

dú zì

独自

by oneself, all alone

mó

磨

qiān mó wàn jí

千磨万击

countless grinding and beating

gēn

根

gēn

根

root

zhī

支

zhī chí

支持

to support

勁

勁

坚劲

美洲华语 8-5
mzChinese.org

暗

暗

暗香

美洲华语 8-5
mzChinese.org

妙

妙

美妙

美洲华语 8-5
mzChinese.org

啟

启

启发

美洲华语 8-5
mzChinese.org

拔

拔

拔河

美洲华语 8-6
mzChinese.org

靜

静

安静

美洲华语 8-6
mzChinese.org

miào

妙

měi miào

美妙

beautiful and wonderful

àn

暗

àn xiāng

暗香

hidden fragrance

jìn

劲

jiān jìn

坚劲

steadfast stamina

jìng

静

ān jìng

安静

quiet

bá

拔

bá hé

拔河

tug of war

qǐ

启

qǐ fā

启发

to inspire, to enlighten

擦

擦

擦亮

美洲华语 8-6
mzChinese.org

糕

糕

糕饼

美洲华语 8-6
mzChinese.org

默

默

默念

美洲华语 8-6
mzChinese.org

沿

沿

沿着

美洲华语 8-6
mzChinese.org

横

横

横贯

美洲华语 8-6
mzChinese.org

贯

贯

横贯

美洲华语 8-6
mzChinese.org

mò

默

mò niàn
默念

to recite silently

gāo

糕

gāo bǐng
糕饼

cakes and cookies

cā

擦

cā liàng
擦亮

to wipe and shine

guàn

贯

héng guàn
横贯

to cross from west to east

héng

横

héng guàn
横贯

to cross from west to east

yán

沿

yán zhe
沿着

along

繼

继

继续

美洲华语 8-6
mzChinese.org

續

续

继续

美洲华语 8-6
mzChinese.org

繞

绕

绕过

美洲华语 8-6
mzChinese.org

雇

雇

雇用

美洲华语 8-6
mzChinese.org

窮

穷

穷苦

美洲华语 8-6
mzChinese.org

挖

挖

挖洞

美洲华语 8-6
mzChinese.org

rào

绕

rào guò
绕过

to circle around, to make a detour

xù

续

jì xù
继续

to continue

jì

继

jì xù
继续

to continue

wā

挖

wā dòng
挖洞

dig a hole

qióng

穷

qióng kǔ
穷苦

impoverished

gù

雇

gù yòng
雇用

to hire

鋪

鋪

鋪鐵路

美洲华语 8-6
mzChinese.org

勞

勞

任勞任怨

美洲华语 8-6
mzChinese.org

怨

怨

任勞任怨

美洲华语 8-6
mzChinese.org

野

野

野餐

美洲华语 8-6
mzChinese.org

段

段

一段

美洲华语 8-6
mzChinese.org

載

載

滿載而歸

美洲华语 8-6
mzChinese.org

yuàn

怨

rèn láo rèn yuàn
任劳任怨

to bear hardship without complaint

láo

劳

rèn láo rèn yuàn
任劳任怨

to bear hardship without complaint

pū

铺

pū tiě lù
铺铁路

to pave the railroad

zài

载

mǎn zài ér guī
满载而归

to come home loaded

duàn

段

yí duàn
一段

A section; a paragraph

yě

野

yě cān
野餐

a picnic

歸

归

满载而归

美洲华语 8-6
mzChinese.org

夕

夕

夕阳

美洲华语 8-6
mzChinese.org

與

与

我与你

美洲华语 8-7
mzChinese.org

戲

戏

游戏

美洲华语 8-7
mzChinese.org

供

供

提供

美洲华语 8-7
mzChinese.org

爆

爆

爆米花

美洲华语 8-7
mzChinese.org

yǔ

与

wǒ yǔ nǐ
我与你
you and me

xī

夕

xī yáng
夕阳
the setting sun

guī

归

mǎn zài ér guī
满载而归
to come home loaded

bào

爆

bào mǐ huā
爆米花
popcorn

gōng

供

tí gōng
提供
to provide

xì

戏

yóu xì
游戏
games

幼

幼

幼儿

美洲华语 8-7
mzChinese.org

挑

挑

挑选

美洲华语 8-7
mzChinese.org

封

封

信封

美洲华语 8-7
mzChinese.org

註

注

注明

美洲华语 8-7
mzChinese.org

組

组

小组

美洲华语 8-7
mzChinese.org

碟

碟

光碟

美洲华语 8-7
mzChinese.org

fēng

封

xìn fēng
信封
envelope

tiāo

挑

tiāo xuǎn
挑选
to pick ; to choose

yòu

幼

yòu ér
幼儿
infant child, toddler

dié

碟

guāng dié
光碟
DVD

zǔ

组

xiǎo zǔ
小组
committee

zhù

注

zhù míng
注明
to make a footnote

姿

姿

多采多姿

美洲华语 8-7
mzChinese.org

劇

剧

话剧

美洲华语 8-7
mzChinese.org

池

池

舞池

美洲华语 8-7
mzChinese.org

牽

牵

牵牛星

美洲华语 8-7
mzChinese.org

織

织

织女星

美洲华语 8-7
mzChinese.org

搭

搭

搭桥

美洲华语 8-7
mzChinese.org

chí

池

wǔ chí
舞池
dance floor

jù

剧

huà jù
话剧
A stage play

zī

姿

duō cǎi duō zī
多采多姿
at least versatile, many-splendor

dā

搭

dā qiáo
搭桥
to construct a bridge

zhī

织

zhī nǚ xīng
织女星
Vega

qiān

牵

qiān niú xīng
牵牛星
Altair

橋

桥

木桥

美洲华语 8-7
mzChinese.org

召

召

召集人

美洲华语 8-7
mzChinese.org

份

份

五月份

美洲华语 8-7
mzChinese.org

聚

聚

聚会

美洲华语 8-7
mzChinese.org

畢

毕

毕业

美洲华语 8-7
mzChinese.org

訂

订

订于

美洲华语 8-7
mzChinese.org

fèn

份

wǔ yuè fèn

五月份

May

zhào

召

zhào jí rén

召集人

a convener

qiáo

桥

mù qiáo

木桥

A wooden bridge

dìng

订

dìng yú

订于

to schedule to

bì

毕

bì yè

毕业

to graduate

jù

聚

jù huì

聚会

a get-together; to get together

